Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9110.19.00

Mã HS	9110.19.00
Mô tả hàng hóa	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp / - Của đồng hồ cá nhân: / - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 12:47:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91101900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18344
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18344
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18344
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17671
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17600
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17600
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17600
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17600
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17600
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17600
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17656
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17656
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17656
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17656
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17656
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E17657
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17657
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17657
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17657
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17657
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17657
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17662
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17618
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17614
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17614
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17614
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17614
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17614
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17614
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17660
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17660
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17660
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17660
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17660
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17660
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17722
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17722
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17722
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17722

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17722
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17722
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17700
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17700
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17700
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17700
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17700
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17700
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17693
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17693
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17693
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17693
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17693
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17693
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D17723
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E17723
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F17723
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17723
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17723
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17723
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D17722
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E17722
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F17722
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17722
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17722
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17722

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17816
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17816
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17816
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17816
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17816
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17816
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17816
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17685
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17685
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17685
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17685
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17685
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17685
RCEP B	2022	2022	18	B!D17685
RCEP B	2023	2023	16	B!E17685
RCEP B	2024	2024	14	B!F17685
RCEP B	2025	2025	12	B!G17685
RCEP B	2026	2026	10	B!H17685
RCEP B	2027	2027	8	B!I17685
RCEP C	2022	2022	18	C!D17683
RCEP C	2023	2023	16	C!E17683
RCEP C	2024	2024	14	C!F17683
RCEP C	2025	2025	12	C!G17683
RCEP C	2026	2026	10	C!H17683
RCEP C	2027	2027	8	C!I17683
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17682
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17682
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17682
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17682
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17682
RCEP E	2022	2022	18	E!D17686
RCEP E	2023	2023	16	E!E17686
RCEP E	2024	2024	14	E!F17686
RCEP E	2025	2025	12	E!G17686
RCEP E	2026	2026	10	E!H17686
RCEP E	2027	2027	8	E!I17686
RCEP F	2022	2022	18	F!D17685
RCEP F	2023	2023	16	F!E17685
RCEP F	2024	2024	14	F!F17685
RCEP F	2025	2025	12	F!G17685
RCEP F	2026	2026	10	F!H17685
RCEP F	2027	2027	8	F!I17685
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16577
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16577
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16577
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16577

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9110.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9110.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18344), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.